

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÈO VẠC
TỈNH HÀ GIANG**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08/7/2019

*V/v tranh chấp không công
nhận quan hệ vợ chồng*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÈO VẠC, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Nhì

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nông Thế Huân

Bà Sùng Thị Sinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tình – Thẩm tra viên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mèo Vạc tham gia phiên tòa:

Ông Vũ Mĩ Sinh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tráng Thị C, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Tẩn A V, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

3. Người tham gia tố tụng khác:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Tẩn Thị S, sinh ngày 12/9/2003;

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

+ Cháu Tẩn A H, sinh ngày 12/9/2003

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

+ Cháu Tẩn A D, sinh ngày 06/8/2006.

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

- Người phiên dịch tiếng Dao: Ông Tráng A D, sinh năm 1986;

Trú tại: Thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 30 tháng 12 năm 2018, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Tráng Thị C

trình bày: Chị chung sống với anh Tần A V từ năm 1998, không đăng ký kết hôn, việc chung sống do anh chị tự nguyện, không có ai ép buộc. Quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc được hơn 20 năm, không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến đầu năm 2017, anh Tần A V thường xuyên chửi mắng, đánh đập chị thậm tệ, đuổi chị ra khỏi nhà. Đến tháng 3 năm 2018, chị đã đi sang nhà bố mẹ đẻ tại xóm T, xã S, huyện V sinh sống, chị và anh Tần A V đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Tần A V.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và quá trình tố tụng, bị đơn anh Tần A V trình bày: Anh thừa nhận về thời gian vợ chồng chung sống với nhau, quá trình sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn như chị C trình bày là đúng sự thật. Sau khi về sống chung với nhau, anh và chị C chuyển về cư trú tại thôn S, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do chị C không nghe lời anh, thường xuyên theo học đạo tin lành, sau đó tự bỏ đi khỏi nhà, anh không thể tha thứ cho chị nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ tháng 3 năm 2018, chị C đã dọn về sống bên bố mẹ đẻ tại thôn T, xã S, huyện V, tỉnh Hà Giang, vợ chồng ly thân từ đó. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên anh V cũng thống nhất đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị Tráng Thị C

Về con chung, chị Tráng Thị C và anh Tần A V xác nhận có 04 người con chung là cháu Tần Thị M, sinh ngày 20/5/2001; Tần Thị S, sinh ngày 12/9/2003; Tần A H, sinh ngày 12/9/2003 và Tần A D, sinh ngày 06/8/2006. Hiện nay cháu Tần Thị M đã trưởng thành đi lấy chồng nên anh chị không đặt vấn đề giải quyết. Đối với các cháu Tần Thị S, Tần A H và Tần A D, anh chị thống nhất thỏa thuận theo nguyện vọng của các cháu như sau: Chị Tráng Thị C có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tần Thị S, sinh ngày 12/9/2003 và cháu Tần A D, sinh ngày 06/8/2006 cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; Anh Tần A V có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tần A H, sinh ngày 12/9/2003 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng, anh chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Tráng Thị C và anh Tần A V tự thỏa thuận không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ chung: Anh Tần A V và chị Tráng Thị C cùng xác nhận không có, không đề nghị tòa giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung anh chị đã tự thỏa thuận được. Riêng về quan hệ hôn nhân, do anh V và C chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị C và bị đơn anh Tần A V vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, cùng đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh V và chị C là vợ chồng; Về con chung do cháu Tần Thị M, sinh 20/5/2001 đã trưởng thành nên anh chị không

đặt vấn đề giải quyết, đối với các cháu Tần Thị S, sinh ngày 12/9/2003, Tần A H, sinh ngày 12/9/2003 và Tần A D, sinh ngày 06/8/2006, anh chị đều có yêu cầu cùng có trách nhiệm tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục các cháu đến khi đủ 18 tuổi và anh chị đã tự thỏa thuận được trách nhiệm nuôi con chung dựa trên cơ sở nguyện vọng của các cháu. Tại phiên tòa cháu Tần A D thay đổi ý kiến muốn được ở cùng với bố, anh Tần A V cũng đồng ý theo ý kiến các cháu là anh sẽ nhận nuôi hai cháu Tần A H và Tần A D, chị Chẳng cũng đồng ý theo nguyện vọng của các cháu, chị nhận nuôi cháu Tần Thị S cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung anh chị tự thỏa thuận, anh chị không có nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mèo Vạc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tráng Thị C đối với bị đơn anh Tần A V. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tráng Thị C với Tần A V. Về con chung: đề nghị công nhận sự thỏa thuận của anh chị: Giao các cháu Tần Thị S cho chị Chẳng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Giao các cháu Tần A H, Tần A D cho anh Tần A Vy trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, nên đề nghị không đề cập. Đối với chị Tần Thị M do đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết. Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Do không có nợ chung nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Tráng Thị C và anh Tần A V chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng”; bị đơn anh Tần A V có địa chỉ cư trú tại xã S, huyện Mèo Vạc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mèo Vạc theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị Tráng Thị C và anh Tần A V chung sống với nhau từ năm 1998, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và theo Biên bản xác minh ngày 30/5/2019 tại UBND xã S, huyện V, đến nay anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết và tiến hành hòa giải, Tòa án đã phân tích, động viên để anh chị trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng anh chị đều xác định quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Chị C yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị và anh V. Về

phía anh Tần A V cũng đồng ý và đề nghị Tòa không công nhận anh với chị C là vợ chồng. Do chị C và anh V chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên thực sự không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị C.

-Về con chung: Anh V và chị C cùng xác nhận có bốn người con chung là cháu Tần Thị M, sinh 20/5/2001, Tần Thị S, sinh ngày 12/9/2003, Tần A H, sinh ngày 12/9/2003 và Tần A D, sinh ngày 06/8/2006. Hiện nay cháu Tần Thị M đã trưởng thành nên anh chị không đặt vấn đề giải quyết. Đối với các cháu chưa đủ 18 tuổi, anh chị thỏa thuận thống nhất theo nguyện vọng của các cháu: Chị Tráng Thị C có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tần Thị S, sinh ngày 12/9/2003 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; Anh Tần A V có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tần A H, sinh ngày 12/9/2003 và cháu Tần A D, sinh ngày 06/8/2006 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Thỏa thuận nuôi con chung này của anh V với chị C cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu theo biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2019 và tại phiên tòa ngày hôm nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần công nhận sự thỏa thuận này và giao cháu Tần Thị S cho chị Tráng Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Giao các cháu Tần A H và cháu Tần A D cho anh Tần A V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh V và chị C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

4. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

5. Về nợ chung: Hai bên không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn chị C phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn V không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân:

-Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 35, khoản 3 Điều 36; Điều 39; 147, 262 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

-Áp dụng các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 và điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tráng Thị C với bị đơn anh Tần A V.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tráng Thị C với anh Tần A V.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Tráng Thị C và anh Tẩn A V: Giao cháu Tẩn Thị S, sinh ngày 12/9/2003 cho chị Tráng Thị C có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; Giao cháu Tẩn A H, sinh ngày 12/9/2003 và cháu Tẩn A D, sinh ngày 06/8/2006 cho anh Tẩn A V có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Áp dụng điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Tráng Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị C được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03440 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mèo Vạc. Anh Tẩn A V không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận 5 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang
- VKSND huyện Mèo Vạc;
- Chi cục THADS huyện Mèo Vạc
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Văn Nhì